

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ
GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM –
VIETRAVEL**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

**Công Ty CP
Du Lịch Và
Tiếp Thị Giao
Thông Vận Tải
Việt Nam-
Vietravel**

Digitally signed by Công Ty CP Du
Lịch Và Tiếp Thị Giao Thông Vận
Tải Việt Nam- Vietravel
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH, CN=Công Ty CP Du Lịch Và
Tiếp Thị Giao Thông Vận Tải Việt
Nam- Vietravel,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300465937
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.08.29 18:33:41+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 5
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 – 56

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”) là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.390.900.000 VND
(Hai trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 29.239.090 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:
Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.28) 3866 8999
Fax: (84.28) 3829 9142
Website: www.travel.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chung (tiếp theo)

- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chung (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch	11/05/2024	-
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Thành viên/ Tổng Giám đốc	11/05/2024	-
Ông Võ Quang Liên Kha	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	11/05/2024	-
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	11/05/2024	-
Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	Thành viên	11/05/2024	-
Ông Vũ Đức Biên	Thành viên	27/06/2020	11/05/2024
Ông Lã Quốc Khánh	Thành viên độc lập	11/05/2024	-
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	11/05/2024	-

Ban điều hành (tiếp theo)

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021
Ông Võ Quang Liên Kha	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019
Bà Nguyễn Thị Lê Hương	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019
Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	05/10/2018
Ông Nguyễn Hà Trung	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	11/05/2024
Ông Trần Đoàn Thế Duy	Tổng Giám đốc	01/01/2021

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 281/2024/BCSX-HCM.01320



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

NGUYỄN THỊ THỦY TRANG
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 4128-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.599.001.157.749	2.180.000.327.126
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	115.846.777.689	68.222.837.561
Tiền	111		100.116.777.689	52.792.837.561
Các khoản tương đương tiền	112		15.730.000.000	15.430.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	13.821.084.932	12.045.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.821.084.932	12.045.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.151.212.931.597	1.827.795.397.458
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	386.162.671.296	292.112.169.820
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	652.994.743.912	465.732.872.599
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	1.123.177.043.945	1.081.332.173.245
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.121.527.556)	(11.381.818.206)
Hàng tồn kho	140		239.180.540	56.408.989
Hàng tồn kho	141	5.7	239.180.540	56.408.989
Tài sản ngắn hạn khác	150		317.881.182.991	271.880.683.118
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	314.605.165.346	270.539.511.030
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	2.958.363.749	1.232.938.642
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	317.653.896	108.233.446
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.754.451.991	133.606.318.269
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.021.566.665	7.676.605.665
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	8.021.566.665	7.676.605.665
Tài sản cố định	220		20.597.470.539	25.450.476.610
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	9.393.095.441	14.056.092.619
Nguyên giá	222		203.337.851.057	202.350.622.966
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.944.755.616)	(188.294.530.347)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	11.204.375.098	11.394.383.991
Nguyên giá	228		34.237.331.113	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.032.956.015)	(20.990.727.122)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.885.395.729	73.033.327.030
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	69.885.395.729	73.033.327.030
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	15.638.473.152	15.638.473.152
Đầu tư vào công ty con	251		18.871.549.427	18.871.549.427
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		781.902.800	781.902.800
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		178.137.140.000	178.137.140.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(182.152.119.075)	(182.152.119.075)
Tài sản dài hạn khác	260		15.611.545.906	11.807.435.812
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	15.611.545.906	11.807.435.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.728.755.609.740	2.313.606.645.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.271.697.699.440	1.875.665.709.192
Nợ ngắn hạn	310		2.266.743.972.558	1.873.412.309.192
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	681.096.901.528	587.776.915.794
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	415.760.569.970	280.690.565.871
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	34.325.319.537	46.290.534.898
Phải trả người lao động	314		23.216.388.242	33.071.323.993
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	230.822.498.063	219.005.678.317
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	879.571.003.632	704.606.498.733
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.951.291.586	1.970.791.586
Nợ dài hạn	330		4.953.726.882	2.253.400.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	1.066.500.000	1.056.400.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	3.887.226.882	1.197.000.000
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		457.057.910.300	437.940.936.203
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	457.057.910.300	437.940.936.203
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292.390.900.000	292.948.330.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.390.900.000	292.948.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		123.105.450.825	123.227.805.325
Cổ phiếu quỹ	415		(6.180.498.800)	(6.860.283.300)
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.004.331.874	23.004.331.874
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.737.726.401	5.620.752.304
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.620.752.304	(77.978.987.466)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		19.116.974.097	83.599.739.770
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.728.755.609.740	2.313.606.645.395

PHAN THỊ NGỌC GIAO
Người lập biểu

HỒ QUỐC BÌNH
Quyền Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.174.455.704.722	2.638.577.620.862
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	3.174.455.704.722	2.638.577.620.862
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.982.510.552.672	2.446.630.334.365
Lợi nhuận gộp	20		191.945.152.050	191.947.286.497
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.113.237.972	8.071.164.853
Chi phí tài chính	22	6.4	41.735.133.725	42.555.504.100
Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.543.370.429	18.871.545.972
Chi phí bán hàng	25	6.5	21.542.728.782	17.127.095.426
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	123.654.998.147	109.721.865.776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		12.125.529.368	30.613.986.048
Thu nhập khác	31	6.7	14.097.662.181	2.142.441.801
Chi phí khác	32	6.8	2.263.163.800	999.976.488
Lợi nhuận khác	40		11.834.498.381	1.142.465.313
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.960.027.749	31.756.451.361
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	4.843.053.652	5.635.960.334
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.116.974.097	26.120.491.027



PHAN THỊ NGỌC GIAO
Người lập biểu



HỒ QUỐC BÌNH
Quyền Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.279.073.105.610	2.929.336.889.536
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.238.806.520.451)	(2.726.324.542.386)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.718.088.481)	(62.773.963.202)
Tiền chi trả lãi vay	04		(30.543.370.429)	(18.348.099.380)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	5.14	(19.692.315.597)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		744.256.018.776	580.331.306.137
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(781.068.328.040)	(648.437.745.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(124.499.498.612)	53.783.845.493
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.286.133.228)	(738.335.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		45.454.545	450.454.544
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.300.000.000)	(36.470.200.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		555.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		454.385.642	362.930.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.531.293.041)	(36.395.149.482)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	71.912.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	5.16	1.035.954.852.262	442.848.025.947
Tiền trả nợ gốc vay	34	5.16	(858.300.120.481)	(551.839.040.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		177.654.731.781	(37.079.014.984)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		47.623.940.128	(19.690.318.973)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	68.222.837.561	67.508.024.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	115.846.777.689	47.817.705.311

PHAN THỊ NGỌC GIAO
Người lập biểu

HỒ QUỐC BÌNH
Quyền Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 292.390.900.000 VND
(Hai trăm chín mươi hai tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 29.239.090 cổ phần
Mã chứng khoán: VTR
Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preaek Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	01 Hùng Vương, Phường Phú Hội, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	45,45%	45,45%	45,45%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiễn, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh An Giang	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nghệ An	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk	58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên	203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh	379 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế đã giải thể ngày 29/05/2024.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 1.062 người (31/12/2023: 1.003 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị quyền thuê nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Campuchia	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Úc	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Pháp	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Hoa Kỳ	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Singapore	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đào Ngọc Bích	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Việt Nam	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	9.258.255.227	7.949.931.866
Tiền gửi ngân hàng – VND	89.545.970.359	43.863.440.977
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	1.312.552.103	979.464.718
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	15.730.000.000	15.430.000.000
	115.846.777.689	68.222.837.561

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ như sau:

Tiền gửi ngân hàng	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	46.795,19	1.181.718.933
EUR	1.962,43	52.259.020
JPY	228.677,00	35.422.067
AUD	2.597,70	43.152.083
		1.312.552.103

5.2 Đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

		30/06/2024		01/01/2024
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.640.000.000	7.640.000.000	5.995.000.000	5.995.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.531.084.932	5.531.084.932	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	650.000.000	650.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	550.000.000	550.000.000
	13.821.084.932	13.821.084.932	12.045.000.000	12.045.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Giá trị hợp lý VND		Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	3.734.263.753	(1.029.549.162)	3.734.263.753	(1.029.549.162)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.171.800.000	-	1.171.800.000	-
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	-	-	-	-
Công ty TNHH An Incentives	6.092.380.000	(128.177.941)	6.092.380.000	(128.177.941)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	4.078.105.674	(1.685.429.000)	4.078.105.674	(1.685.429.000)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	682.500.000	(682.500.000)	682.500.000	(682.500.000)
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	562.500.000	(9.866.631)	562.500.000	(9.866.631)
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	-	-	-	-
	18.871.549.427	(3.535.522.734)	18.871.549.427	(3.535.522.734)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	781.902.800	(479.456.341)	781.902.800	(479.456.341)
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	-	-	-
	781.902.800	(479.456.341)	781.902.800	(479.456.341)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	178.137.140.000	(178.137.140.000)	178.137.140.000	(178.137.140.000)
	178.137.140.000	(178.137.140.000)	178.137.140.000	(178.137.140.000)
Tổng cộng	197.790.592.227	(182.152.119.075)	197.790.592.227	(182.152.119.075)

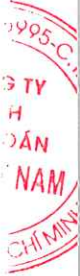
(*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty năm giữ	Tại ngày 30/06/2024 Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	390.000,00 USD tương đương 7.605.000.000 VND	165.968,00 USD tương đương 3.734.263.753 VND	42,56
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000,00 AUD tương đương 1.720.000.000 VND	70.000,00 AUD tương đương 1.171.800.000 VND	70,00
Công ty TNHH An Incentives	Số 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	280.000,00 EUR tương đương 6.944.000.000 VND	250.000 EUR tương đương 6.092.380.000 VND	89,29
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Số 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND	249.838 SGD tương đương 4.078.105.674 VND	100,00
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	30.000,00 USD tương đương 670.000.000 VND	30.000,00 USD tương đương 682.500.000 VND	100,00
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	Số 0317141987 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	5.000.000.000 VND	255.000 cổ phần	51,00
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 1702044225 ngày 12 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	4.000.000.000 VND	56.250 cổ phần	14,06
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel (**)	Số 0315447183 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	50.000.000.000 VND	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Số 0316039109 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	30.000.000.000 VND	-	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Số 3301712013 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 4 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp	20.000.000.000 VND	-	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND	-	49,00



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty năm giữ	Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0317348639 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	110.000.000.000 VND	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	Số 3301644331 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp	1.300.000.000.000 VND	17.813.714 cổ phần	13,70
(**) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel đang làm thủ tục giải thể.				
Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính:				
	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ %	Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty Vốn đã góp đến 30/06/2024 Vốn chưa góp đến 30/06/2024
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	390.000,00 USD	390.000,00 USD	100,00	224.032,00 USD
Công ty TNHH An Incentives	280.000,00 EUR	280.000,00 EUR	100,00	30.000,00 EUR
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đào Ngọc Bích	4.000.000.000 VND	2.040.000.000 VND	51,00	1.477.500.000 VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	100,00	50.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	30.000.000.000 VND	30.000.000.000 VND	100,00	30.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	20.000.000.000 VND	20.000.000.000 VND	100,00	20.000.000.000 VND
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	110.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	45,45	50.000.000.000 VND

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số dư đầu kỳ	182.152.119.075	140.703.371.015
Dự phòng trong kỳ	-	21.689.869.216
Số dư cuối kỳ	182.152.119.075	162.393.240.231

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	69.150.504.022	50.780.159.931
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	16.179.991.263	12.083.142.847
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	4.966.455.314	4.236.006.242
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ong Việt	259.934.548	104.626.530
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	135.585.136	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	46.941.000	146.200.555
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	31.113.553	-
Công ty TNHH An Incentives	16.613.908	16.613.908
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	11.832.843	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	607.625.215
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	-	394.901.964
	-	4.125.000
	-	971.146
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	295.363.699.709	223.737.796.482
	386.162.671.296	292.112.169.820

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	1.446.259,68	36.375.420.559
SGD	900,14	16.613.908

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	289.744.359.092	208.184.835.739
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	155.536.139.179	138.098.726.772
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	2.794.028.167	6.356.520.383
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	653.017.598	226.532.460
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	145.625.147	415.997.868
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Các nhà cung cấp khác	204.121.574.729	112.450.259.377
	652.994.743.912	465.732.872.599

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	207.384,86	5.192.487.677
EUR	45.461,85	1.274.580.538
JPY	3.942.880,00	650.052.855

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2024 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ	4.678.920.713	-	4.678.920.713	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ	2.481.195.491	-	2.481.195.491	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	2.575.804.249	-	2.341.544.649	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác	5.542.917.729	-	5.545.820.229	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác	1.586.964.365	-	1.169.605.465	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đàn Ông Việt – chi hộ	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích – chi hộ	6.679.000	-	2.100.000	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam				
• Lãi cho vay	143.013.699	-	143.013.699	-
• Phải thu khác	37.097.175	-	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	538.445.260	-	538.445.260	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa – chi hộ	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ	4.050.000	-	2.200.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel – chi hộ	2.837.046.691	-	1.626.886.135	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	922.192.842.000	-	922.192.842.000	-
• Lãi cho vay	393.424.657	-	393.424.657	-
• Chi hộ	24.563.183.297	-	11.638.232.457	-
Thù lao Hội đồng quản trị	1.035.000.000	-	540.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	9.878.765.299	-	5.254.457.917	-
Tạm ứng cho nhân viên	84.830.753.332	-	70.874.312.784	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.373.090.053	-	2.354.985.778	-
Phải thu ngắn hạn khác	57.277.850.935	(5.247.790.807)	49.354.186.011	(5.247.790.807)
	1.123.177.043.945	(5.247.790.807)	1.081.332.173.245	(5.247.790.807)

(*) Phải thu Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam theo các hợp đồng số 380 – HĐQT – VP ngày 15/12/2021, số 398 – HĐQT – VP ngày 29/12/2021, số 403 – HĐQT – VP ngày 31/12/2021, số 14/HĐ/VTR.CORP ngày 27/12/2022 và các phụ lục.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải thu ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 36.289,55 USD tương đương 913.407.860 VND.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	2.117.651.445	-	2.117.651.445	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.103.915.220	-	3.758.954.220	-
	8.021.566.665	-	7.676.605.665	-

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/06/2024 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2024 Dự phòng VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vy Phương - phải thu thương mại	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)	Trên 3 năm	400.000.000	(400.000.000)
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao – phải thu thương mại	Trên 3 năm	939.457.250	(939.457.250)	Trên 3 năm	939.457.250	(939.457.250)
Tạp chí Việt Nam Tennis Lifestyle - phải thu khác	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)	Trên 3 năm	1.194.349.362	(1.194.349.362)
Công ty cổ phần Tiếp thị - Thể thao - Du lịch - Giải trí Việt Nam - phải thu khác	Trên 3 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)	Trên 2 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)
Các đối tượng khác		4.510.215.089	(4.480.812.888)		4.790.394.230	(4.741.103.538)
		11.150.929.757	(11.121.527.556)		11.431.108.898	(11.381.818.206)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Số dư đầu kỳ	11.381.818.206	10.407.850.410
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(1.042.300)	35.456.550
Xóa nợ	(259.248.350)	-
Số dư cuối kỳ	11.121.527.556	10.443.306.960

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	239.180.540	-	56.408.989	-
	239.180.540	-	56.408.989	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí tour	287.339.908.252	257.761.528.467
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.159.238.694	542.765.866
Chi phí khác	26.106.018.400	12.235.216.697
	314.605.165.346	270.539.511.030

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.253.652.305	2.273.584.773
Chi phí khác	12.357.893.601	9.533.851.039
	15.611.545.906	11.807.435.812

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.9 **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quần lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	17.989.088.651	6.136.392.989	151.539.206.686	23.103.922.729	3.582.011.911	202.350.622.966
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.455.248.091	-	1.455.248.091
Thanh lý	-	-	(370.300.000)	-	-	(370.300.000)
Phân loại lại	-	-	-	(97.720.000)	-	(97.720.000)
Tại ngày 30/06/2024	17.989.088.651	6.136.392.989	151.168.906.686	24.461.450.820	3.582.011.911	203.337.851.057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	17.427.983.386	6.136.392.989	140.365.346.421	20.782.795.640	3.582.011.911	188.294.530.347
Khấu hao trong kỳ	201.786.308	-	5.087.148.778	755.957.265	-	6.044.892.351
Thanh lý	-	-	(370.300.000)	-	-	(370.300.000)
Phân loại lại	-	-	-	(24.367.082)	-	(24.367.082)
Tại ngày 30/06/2024	17.629.769.694	6.136.392.989	145.082.195.199	21.514.385.823	3.582.011.911	193.944.755.616
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	561.105.265	-	11.173.860.265	2.321.127.089	-	14.056.092.619
Tại ngày 30/06/2024	359.318.957	-	6.086.711.487	2.947.064.997	-	9.393.095.441
Trong đó:						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2024	14.618.357.053	6.136.392.989	73.509.957.278	17.020.858.247	3.582.011.911	114.867.577.478
Tại ngày 30/06/2024	14.618.357.053	6.136.392.989	104.254.158.461	17.900.061.156	3.582.011.911	146.490.981.570
Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay						
Tại ngày 01/01/2024	-	-	10.006.109.239	-	-	10.006.109.239
Tại ngày 30/06/2024	-	-	5.152.310.559	-	-	5.152.310.559

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BAO CẢO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.852.220.000	-	1.852.220.000
Tại ngày 30/06/2024	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	16.820.172.911	9.897.444.452	34.237.331.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	-	405.799.750	113.051.250	12.824.630.457	7.647.245.665	20.990.727.122
Hao mòn trong kỳ	-	-	17.392.500	1.776.195.553	248.640.840	2.042.228.893
Tại ngày 30/06/2024	-	405.799.750	130.443.750	14.600.826.010	7.895.886.505	23.032.956.015
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	6.974.774.000	-	26.088.750	2.143.322.454	2.250.198.787	11.394.383.991
Tại ngày 30/06/2024	6.974.774.000	-	8.696.250	2.219.346.901	2.001.557.947	11.204.375.098
Trong đó:						
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2024	-	405.799.750	-	4.411.270.911	1.928.506.345	6.745.577.006
Tại ngày 30/06/2024	-	405.799.750	-	8.281.402.911	1.928.506.345	10.615.709.006

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2024 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Giảm khác VND	Tại ngày 30/06/2024 VND
Xây dựng cơ bản					
Phần mềm bán Tour (Trip U)	11.318.551.368	-	-	(3.080.468.097)	8.238.083.271
Dự án 01 Nguyễn Huệ	47.282.034.178	3.113.148.108	-	-	50.395.182.286
Các công trình khác	14.432.741.484	197.745.185	(1.852.220.000)	(1.526.136.497)	11.252.130.172
	73.033.327.030	3.310.893.293	(1.852.220.000)	(4.606.604.594)	69.885.395.729

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	1.683.455.645	1.683.455.645	1.889.288.709	1.889.288.709
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.946.331.870	1.946.331.870	1.296.927.824	1.296.927.824
Công ty TNHH An Incentives Viet Nam Travel and Marketing	4.610.177.987	4.610.177.987	6.088.506.058	6.088.506.058
Transports Joint Stock Company – Vietravel	734.747.265	734.747.265	1.555.026.717	1.555.026.717
Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đền Ông Việt	2.463.306.526	2.463.306.526	2.280.734.214	2.280.734.214
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	5.569.420.925	5.569.420.925	5.754.877.027	5.754.877.027
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	21.424.600	21.424.600	37.810.400	37.810.400
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	2.207.386.894	2.207.386.894	3.877.709.002	3.877.709.002
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Golden M Premium Holidays Pte. Ltd.	43.908.497.552	43.908.497.552	37.356.294.756	37.356.294.756
Siam Brothers Enterprise Co., Ltd	64.491.904.575	64.491.904.575	45.228.539.430	45.228.539.430
Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd	79.930.131.259	79.930.131.259	48.536.480.580	48.536.480.580
Các nhà cung cấp khác	473.530.116.430	473.530.116.430	433.874.721.077	433.874.721.077
	681.096.901.528	681.096.901.528	587.776.915.794	587.776.915.794

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	16.897.039,77	427.215.732.351
JPY	505.794.010,00	82.296.944.671
EUR	371.678,49	10.348.620.794
AUD	180.156,08	3.088.687.716
GBP	87.856,00	2.869.163.469
NZD	13.164,00	209.878.844
CAD	1.570,00	29.597.342

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.061.612.178	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	3.175.000	-
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	-	6.148.010
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	414.695.782.792	280.684.417.861
	415.760.569.970	280.690.565.871

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	57.139,02	1.314.317.388
EUR	10.206,00	251.808.605
AUD	63.907,69	1.061.612.178

5.14 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	2.958.363.749	1.232.938.642

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	30.120.014	19.722.387.718	28.169.289.632	(26.063.105.246)	239.937.201	22.038.389.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.833.261.202	4.843.053.652	(19.692.315.597)	-	4.983.999.257
Thuế thu nhập cá nhân	68.511.321	6.734.885.978	9.290.926.112	(9.525.434.400)	68.114.584	6.499.980.953
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	955.085.688	(152.135.652)	-	802.950.036
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.602.111	-	2.008.979.575	(2.008.979.575)	9.602.111	-
Cộng	108.233.446	46.290.534.898	45.267.334.659	(57.441.970.470)	317.653.896	34.325.319.537

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.960.027.749	31.756.451.361
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	23.960.027.749	31.756.451.361
Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.576.649.690)
Thu nhập tính thuế	23.960.027.749	28.179.801.671
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Ước tính chi phí thuế TNDN	4.792.005.550	5.635.960.334
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	51.048.102	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.843.053.652	5.635.960.334

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam – phải trả khác	11.800.000.000	11.800.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới – phải trả khác	906.192.200	906.192.200
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.463.175.745	3.361.967.912
Phải trả cổ tức	617.817.984	617.817.984
Phải trả ngắn hạn khác	215.035.312.134	202.319.700.221
	230.822.498.063	219.005.678.317

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải trả ngắn hạn khác có gốc ngoại tệ là 30.895,00 USD tương đương 757.642.449 VND.

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.066.500.000	1.056.400.000
	1.066.500.000	1.056.400.000

5.16 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay ngắn hạn

			30/06/2024		01/01/2024
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	246.929.423.680	246.929.423.680	227.161.645.196	227.161.645.196
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	198.986.895.726	198.986.895.726	148.998.949.312	148.998.949.312
• Ngân hàng TMCP Quân đội	(iii)	99.976.104.415	99.976.104.415	49.869.256.347	49.869.256.347
• Ngân hàng TMCP phần Kỹ thương Việt Nam	(iv)	199.416.660.186	199.416.660.186	184.984.385.021	184.984.385.021
• Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(v)	99.818.919.625	99.818.919.625	57.064.262.857	57.064.262.857
• Các tổ chức và cá nhân khác		30.501.000.000	30.501.000.000	30.501.000.000	30.501.000.000
		875.629.003.632	875.629.003.632	698.579.498.733	698.579.498.733
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		3.942.000.000	3.942.000.000	6.027.000.000	6.027.000.000
		3.942.000.000	3.942.000.000	6.027.000.000	6.027.000.000
		879.571.003.632	879.571.003.632	704.606.498.733	704.606.498.733

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh
 Hợp đồng hạn mức: Số 1211/2023-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 12/12/2023.
 Hạn mức: 250.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 03 – 06 tháng.
 Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
 Tài sản bảo đảm: Không có.
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 246.929.423.680 VND.

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2
Hợp đồng hạn mức: Số 01/2024/62715/HĐTD ngày 29/12/2023.
Hạn mức: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 05 – 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 là 198.986.895.726 VND.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2
Hợp đồng tín dụng: Số 147943.23.103.19251936.TD ngày 12/07/2023.
Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 là 99.976.104.415 VND.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Hợp đồng tín dụng: Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023;
Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL01 ngày 10/11/2023.
Số tiền vay: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 04 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 199.416.660.186 VND.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Hợp đồng tín dụng: Số 42/2023/HĐTD/TTKHDNL MN1 ngày 08/12/2023;
Số 43/2023/HĐTD/TTKHDNL MN1 ngày 08/12/2023.
Số tiền vay: 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Thời hạn vay: 06 – 12 tháng.
Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Tài sản bảo đảm: Không có.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong là 99.818.919.625 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01/01/2024	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	668.078.498.733	1.032.067.625.380	(855.018.120.481)	845.128.003.632
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	30.501.000.000	-	-	30.501.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.027.000.000	1.197.000.000	(3.282.000.000)	3.942.000.000
	704.606.498.733	1.033.264.625.380	(858.300.120.481)	879.571.003.632

5.16.2 Vay dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	3.887.226.882	3.887.226.882	1.197.000.000
		3.887.226.882	3.887.226.882	1.197.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng:	Số 1006/2017-HĐCVDA/NHCT924 ngày 09/10/2017.
Hạn mức vay:	22.855.000.000 VND.
Mục đích vay:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.
Thời hạn vay:	84 tháng.
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco TB120S-WP336I và 10 xe Thaco TB85S-W200.
và	
Hợp đồng tín dụng:	Số 0605/2018-HĐCVĐAT/NHCT924 ngày 19/05/2018; Số 0605/2018-HĐCVĐAT-SĐBS01/NHCT924 ngày 03/08/2018.
Hạn mức vay:	22.372.000.000 VND.
Mục đích vay:	Thanh toán tiền mua xe phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.
Thời hạn vay:	84 tháng.
Lãi suất:	8%/năm trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo cụ thể.
Tài sản bảo đảm:	Thế chấp phương tiện vận tải của Công ty: 05 xe Thaco Bluesky 120S - W336E4 và 10 xe Thaco Meadow 85S - W200E4.
và	
Hợp đồng tín dụng:	Số 0310/2024-HĐCVĐAT/NHCT924-VIETRAVEL ngày 28/03/2024.
Hạn mức vay:	110.000.000.000 VND.
Mục đích vay:	Đầu tư dự án "Xây dựng công trình chuỗi dịch vụ lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ có tầm vóc quốc tế tại Thành phố Huế" ("Dự án").
Thời hạn vay:	120 tháng.
Lãi suất:	7,5%/năm.
Tài sản bảo đảm:	- Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình gắn liền với đất đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai của Dự án tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 30, số 01 Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị thế chấp là 162.424.000.000 VND; - Toàn bộ quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được sau khi hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền được nhận tiền bảo hiểm...) có giá trị thế chấp là 180.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 3.887.226.882 VND.

Vay dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2024			
Vay dài hạn ngân hàng	7.829.226.882	3.942.000.000	3.887.226.882
	7.829.226.882	3.942.000.000	3.887.226.882
Tại ngày 01/01/2024			
Vay dài hạn ngân hàng	7.224.000.000	6.027.000.000	1.197.000.000
	7.224.000.000	6.027.000.000	1.197.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2024	Vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	1.197.000.000	3.887.226.882	-	(1.197.000.000)	3.887.226.882
	1.197.000.000	3.887.226.882	-	(1.197.000.000)	3.887.226.882

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	30/06/2024		01/01/2024	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	4.179.181	14,29	4.179.181	14,27
Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	6.000.000	20,52	6.000.000	20,48
Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	2.857.143	9,77	2.857.143	9,75
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	1,75	512.555	1,75
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	3.203.330	10,96	3.203.330	10,93
Các cổ đông khác	11.906.038	40,72	11.906.038	40,65
Cổ phiếu quỹ	580.843	1,99	636.586	2,17
	29.239.090	100,00	29.294.833	100,00

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.239.090	29.294.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	29.239.090	29.294.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(580.843)	(636.586)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.658.247	28.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

5.18.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	46.795,19	36.016,93
Euro (EUR)	1.962,43	2.327,07
Yên Nhật (JPY)	228.677,00	229.403,00
Dollar Úc (AUD)	2.597,70	758,95

5.18.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cổ phần Địa ốc - Vận tải - Du lịch Tín Ngọc Phát	114.248.000	-
Công ty 36.30 (Chi nhánh Tổng công ty 36)	80.070.000	-
Ban Quản lý dự án vệ sinh môi trường Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	26.135.500	-
Công ty cổ phần Khoáng sản SH	20.500.000	-
Ban Quản lý dự án vệ sinh môi trường và biển đổi khí hậu Thành phố Đồng Hới	18.294.850	-
	259.248.350	-

Lý do xóa nợ: nợ không có khả năng thu hồi.

5.18.3 Tài sản thuê ngoài

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	VND
Dưới 1 năm	23.212.335.791
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	26.620.632.062
Trên 5 năm	782.298.000
	50.615.265.853

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	3.139.254.071.697	2.594.263.132.279
Doanh thu bán vé máy bay	9.416.237.817	11.347.698.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	25.785.395.208	32.966.790.197
	3.174.455.704.722	2.638.577.620.862

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh 9.1.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.982.510.552.672	2.446.630.334.365
	2.982.510.552.672	2.446.630.334.365

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	503.574.849	362.930.974
Lãi cho vay	-	536.438.356
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.609.663.123	7.171.795.523
	7.113.237.972	8.071.164.853

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	30.543.370.429	18.871.545.972
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	21.689.869.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.191.763.296	1.994.088.912
	41.735.133.725	42.555.504.100

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí hoa hồng	13.943.136.117	11.609.465.382
Chi phí khác	7.599.592.665	5.517.630.044
	21.542.728.782	17.127.095.426

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên	50.425.991.611	47.707.589.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.078.552.908	9.195.018.365
Chi phí khác	65.150.453.628	52.819.258.186
	123.654.998.147	109.721.865.776

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	45.454.545	450.454.544
Thưởng doanh số	10.000.000.000	-
Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.140.136.235	1.499.606.860
Thu nhập khác	1.912.071.401	192.380.397
	14.097.662.181	2.142.441.801

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Phạt thuế	1.892.177.004	161.628.160
Chi phí khác	370.986.796	838.348.328
	2.263.163.800	999.976.488

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân công	146.654.516.393	136.043.309.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.087.121.244	9.199.302.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.879.416.072.779	2.349.558.385.713
Chi phí khác	93.550.569.185	78.678.298.300
	3.127.708.279.601	2.573.479.295.567

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Hoán đổi vay thành vốn cổ phần	-	168.000.000.000

7.2 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.035.954.852.262	442.848.025.947
	1.035.954.852.262	442.848.025.947

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	858.300.120.481	551.839.040.931
	858.300.120.481	551.839.040.931

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và JPY.

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.795,19	228.677,00
Phải thu khách hàng	1.446.259,68	-
Phải thu khác	36.289,55	-
Phải trả người bán	(16.897.039,77)	(505.794.010,00)
Phải trả khác	(30.895,00)	-
	(15.398.590,35)	(505.565.333,00)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả):

	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Ngoại tệ	VND
USD			
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	+1	(153.985,90)	(3.775.141.399)
	-1	153.985,90	3.775.141.399
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	+1	(127.696,98)	(3.048.995.726)
	-1	127.696,98	3.048.995.726

	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Ngoại tệ	VND
JPY			
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	+1	(5.055.653,33)	(820.549.457)
	-1	5.055.653,33	820.549.457
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	+1	(4.016.841,86)	(706.299.771)
	-1	4.016.841,86	706.299.771

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2024			
Các khoản vay và nợ	879.571.003.632	3.887.226.882	883.458.230.514
Phải trả người bán	681.096.901.528	-	681.096.901.528
Phải trả khác	192.675.793.955	1.066.500.000	193.742.293.955
	1.753.343.699.115	4.953.726.882	1.758.297.425.997
Tại ngày 31/12/2023			
Các khoản vay và nợ	704.606.498.733	1.197.000.000	705.803.498.733
Phải trả người bán	587.776.915.794	-	587.776.915.794
Phải trả khác	185.150.123.541	1.056.400.000	186.206.523.541
	1.477.533.538.068	2.253.400.000	1.479.786.938.068

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024	31/12/2023	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
<i>Các khoản cho vay và phải thu</i>				
Phải thu khách hàng	380.288.934.547	285.978.142.421	380.288.934.547	285.978.142.421
Phải thu khác	1.031.125.897.995	1.007.484.933.585	1.031.125.897.995	1.007.484.933.585
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
Đầu tư ngắn hạn	13.821.084.932	12.045.000.000	13.821.084.932	12.045.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.846.777.689	68.222.837.561	115.846.777.689	68.222.837.561
Tổng cộng	1.541.082.695.163	1.373.730.913.567	1.541.082.695.163	1.373.730.913.567
Nợ phải trả tài chính				
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
Vay và nợ	883.458.230.514	705.803.498.733	883.458.230.514	705.803.498.733
Phải trả người bán	681.096.901.528	587.776.915.794	681.096.901.528	587.776.915.794
Phải trả khác	193.742.293.955	186.206.523.541	193.742.293.955	186.206.523.541
Tổng cộng	1.758.297.425.997	1.479.786.938.068	1.758.297.425.997	1.479.786.938.068

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản bảo đảm

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh 5.9, 5.16.2).

Công ty nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.066.500.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.056.400.000 VND.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	90.000.000	45.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	90.000.000	45.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	90.000.000	45.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	90.000.000	45.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	90.000.000	45.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	45.000.000	45.000.000
• Ông Lã Quốc Khánh	-	45.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	-	45.000.000
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	1.639.591.216	1.639.164.348
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	1.214.542.339	1.227.589.104
• Ông Võ Quang Liên Kha	1.040.822.200	1.064.439.982
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	935.599.706	1.007.580.190
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	918.683.637	969.262.217
• Ông Nguyễn Hà Trung	964.616.423	990.793.738
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	473.627.965	483.175.107
• Ông Lã Quốc Khánh	180.000.000	180.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	120.000.000	120.000.000
	7.982.483.486	8.042.004.686

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty không có giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	60.150.722 11.904.536.473	- 6.722.999.639
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	- 41.584.404.171	2.454.545 20.498.676.798
Công ty TNHH An Incentives	Mua dịch vụ	10.546.418.847	19.737.892.887
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	551.718.157 25.920.672.390 7.825.400	- 29.169.342.874 -
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Chi hộ	234.259.600	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Chi hộ	-	3.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Chi hộ	417.358.900	3.000.000
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi hộ	640.948.074 12.068.342.694 -	13.090.909 11.018.225.100 100.000.000
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đào Ngọc Bích	Chi hộ	4.579.000	2.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	15.667.999.733 2.329.129.657	10.068.935.734 3.385.563.743
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Cung cấp dịch vụ Chi hộ	12.800.000 1.196.080.556	- 358.809.421
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Thưởng doanh số được hưởng Cho vay Lãi vay Lãi cho vay Phải thu khác	15.000.000.000 1.718.916.729 87.730.407.061 10.000.000.000 - - - -	22.500.000.000 2.534.646.845 110.826.478.589 - 23.500.000.000 14.890.372 143.013.699 509.139.635

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ	5.887.874.521	4.869.717.906
	Mua dịch vụ	713.620.684.665	568.784.406.633
	Phải thu khác	-	1.000.000
	Phải trả khác	4.467.775.498	4.367.612.653
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Mua hàng hóa	458.444.997	420.693.050
	Vay ngắn hạn	-	2.000.000.000
	Chi hộ	-	100.000.000
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Cung cấp dịch vụ	142.742.257	-
	Mua hàng hóa	1.750.612.177	1.284.495.715
	Chi hộ	1.850.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Cung cấp dịch vụ	11.832.843	-
	Cho vay	-	10.000.000.000
	Lãi cho vay	-	393.424.657
	Chi hộ	12.845.590.840	4.943.270.952

Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Phải thu khách hàng	-	971.146
	Phải thu khác	4.678.920.713	4.678.920.713
	Phải trả người bán	(1.683.455.645)	(1.889.288.709)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Phải thu khách hàng	-	394.901.964
	Phải trả người bán	(1.946.331.870)	(1.296.927.824)
	Người mua trả tiền trước	(1.061.612.178)	-
Công ty TNHH An Incentives	Phải thu khách hàng	-	607.625.215
	Phải trả người bán	(4.610.177.987)	(6.088.506.058)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Phải thu khách hàng	16.179.991.263	12.083.142.847
	Trả trước cho người bán	2.794.028.167	6.356.520.383
	Phải thu khác	5.542.917.729	5.545.820.229
	Phải trả người bán	(734.747.265)	(1.555.026.717)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phải thu khách hàng	16.613.908	16.613.908
	Phải thu khác	2.481.195.491	2.481.195.491
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Phải thu khác	1.586.964.365	1.169.605.465
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Phải thu khách hàng	135.585.136	-
	Phải thu khác	100.000.000	100.000.000
	Phải trả người bán	(2.463.306.526)	(2.280.734.214)

55937-C
G TY
PHÂN
VÀ TIẾP TH
NG VẬN TÀ
NAM-
RAVEL
HỒ CHÍ

55937-C
G TY
PHÂN
VÀ TIẾP TH
NG VẬN TÀ
NAM-
RAVEL
HỒ CHÍ

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) các bên liên quan khác (tiếp theo)

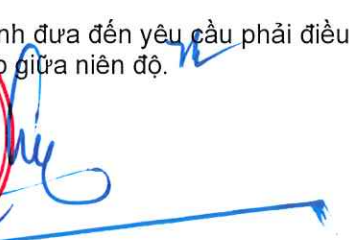
Bên liên quan	Nội dung	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Phải thu khác	6.679.000	2.100.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế	Phải thu khách hàng	4.966.455.314	4.236.006.242
	Phải trả người bán	(5.569.420.925)	(5.754.877.027)
	Người mua trả tiền trước	-	(6.148.000)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khác	2.575.804.249	2.341.544.649
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel	Phải thu khách hàng	-	4.125.000
	Phải thu khác	2.837.046.691	1.626.886.135
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng	69.150.504.022	50.780.159.931
	Trả trước cho người bán	289.744.359.092	208.184.835.739
	Phải thu khác	180.110.874	143.013.699
	Phải trả người bán	(21.424.600)	(37.810.400)
	Phải trả khác	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng	31.113.553	-
	Trả trước cho người bán	155.536.139.179	138.098.726.772
	Phải thu khác	538.445.260	538.445.260
	Phải trả người bán	(2.207.386.894)	(3.877.709.002)
	Người mua trả tiền trước	(3.175.000)	-
	Phải trả khác	(906.192.200)	(906.192.200)
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải thu khách hàng	46.941.000	146.200.555
	Trả trước cho người bán	145.625.147	415.997.868
	Phải thu khác	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms	Phải thu khách hàng	259.934.548	104.626.530
	Trả trước cho người bán	653.017.598	226.532.460
	Phải thu khác	4.050.000	2.200.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu khách hàng	11.832.843	-
	Phải thu về chuyển nhượng đầu tư	922.192.842.000	922.192.842.000
	Phải thu khác	24.956.607.954	12.031.657.114

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.


PHAN THỊ NGỌC GIAO
Người lập biểu


HỒ QUỐC BÌNH
Quyền Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ
Chủ tịch
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024